CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Thiết kế Xây dựng Thương mại Phúc Thịnh

Ngày 30/06/2025	6,800 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	21.4%	**-6.8%**	**-**

DT thuần
Q2/25
65.5
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 45.8| 233%
YoY: ▲ 31.4| 92.2%

LN thuần
Q2/25
5.27
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 10.7| 197%
YoY: ▲ 13.6| 163%

LN sau thuế
Q2/25
6.77
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 13.4| 202%
YoY: ▲ 13.4| 202%

Tỷ suất lãi EBIT
Q2/25
13.4%
YoY: +/-▲ 39.0%

ROE (TTM)
Q2/25
-80.1%
YoY: +/-▲ 37.1%

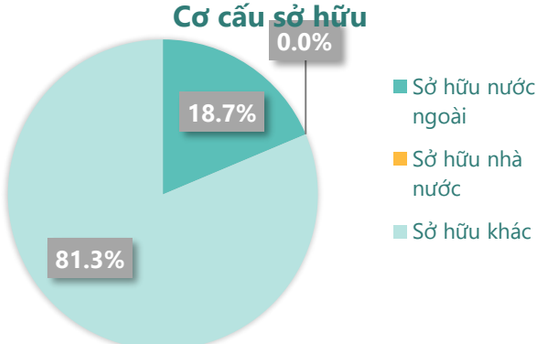
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	4,400 - 9,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	34
Số lượng CPLH (CP)	4,999,933
KLGD BQ 20 phiên (CP)	35
Sở hữu nước ngoài	18.7%
Beta	0.79
EPS	-5,601
P/E	-1.2

DT thuần
6T 2025
85.2
tỷ VNĐ
YoY: ▼32.8| -27.8%

LN thuần
6T 2025
-0.18
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 6.63| 97.4%

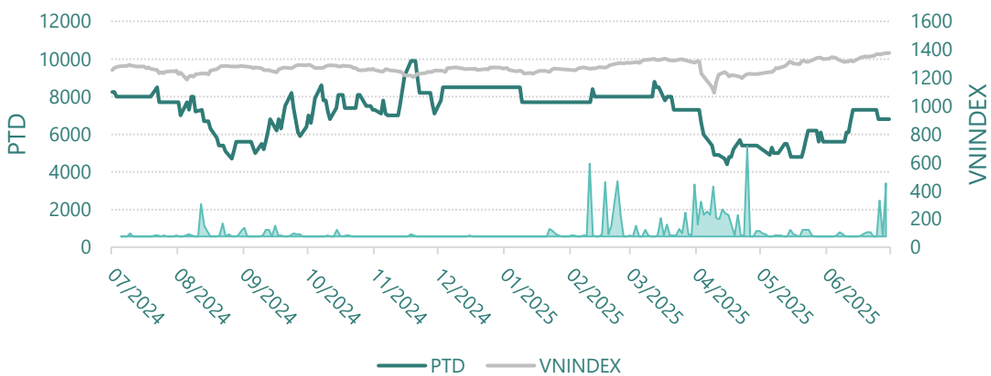
LN sau thuế
6T 2025
0.14
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 5.25| 103%

Cơ cấu sở hữu

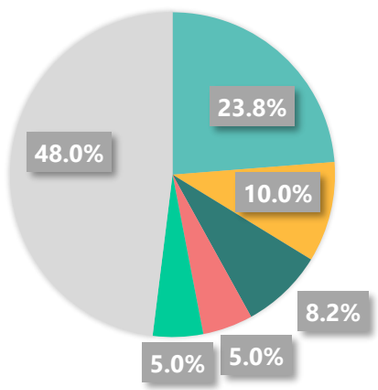


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

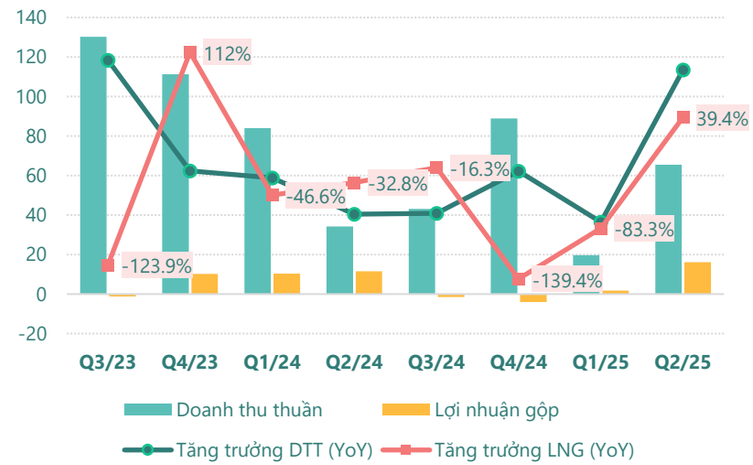


Tô Khải Đạt (Chủ tịch HĐQT)
Ngô Liên Đồng Hoàng Lan
Trần Ngọc Linh
Hồ Thanh Đức
Trần Minh Trúc (Tổng giám đốc)
Khác

(Nguồn: fireant.vn)

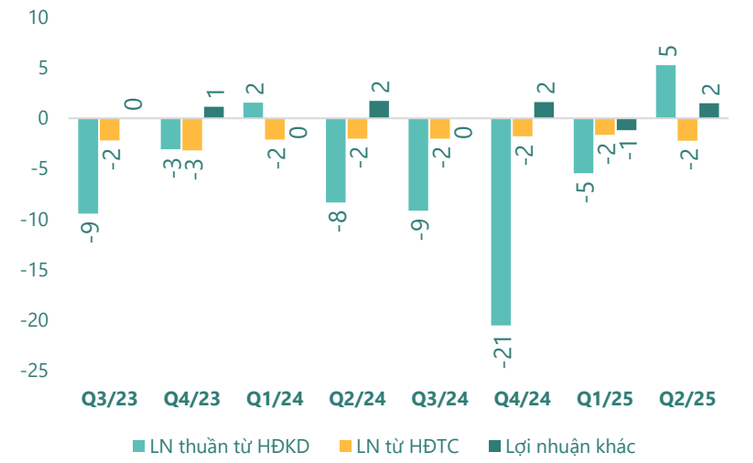
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



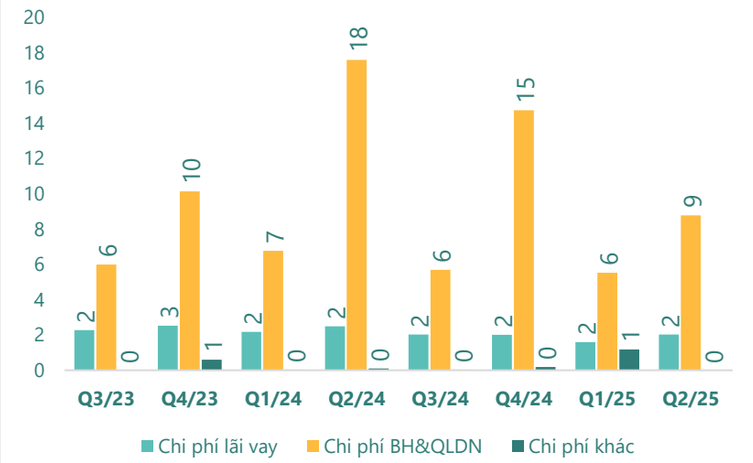
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



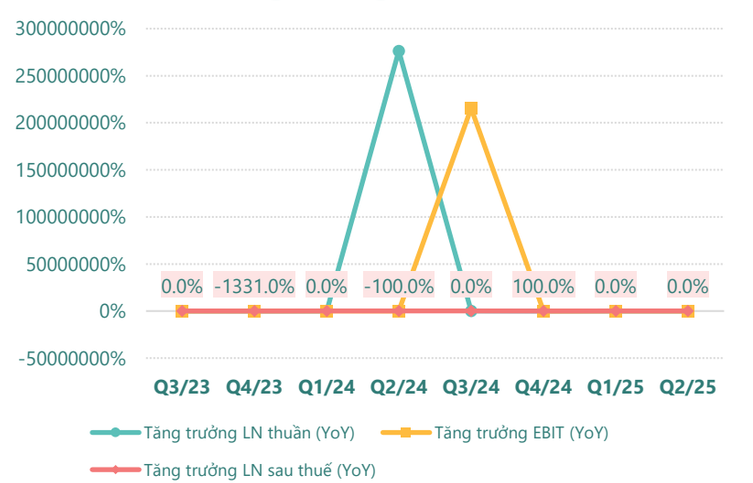
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



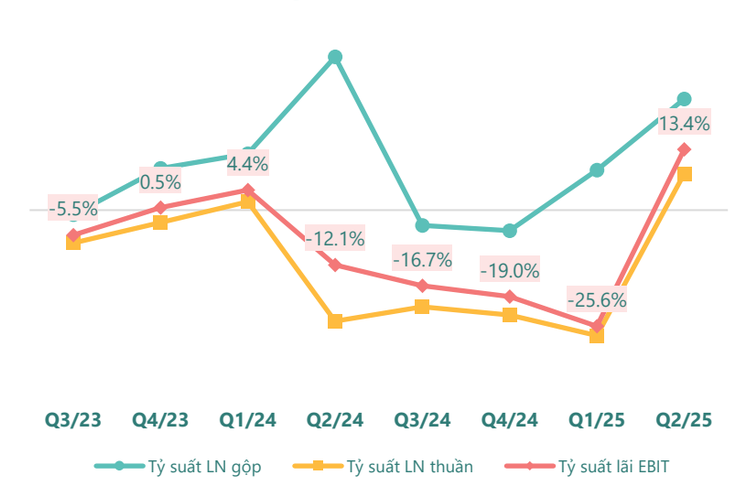
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



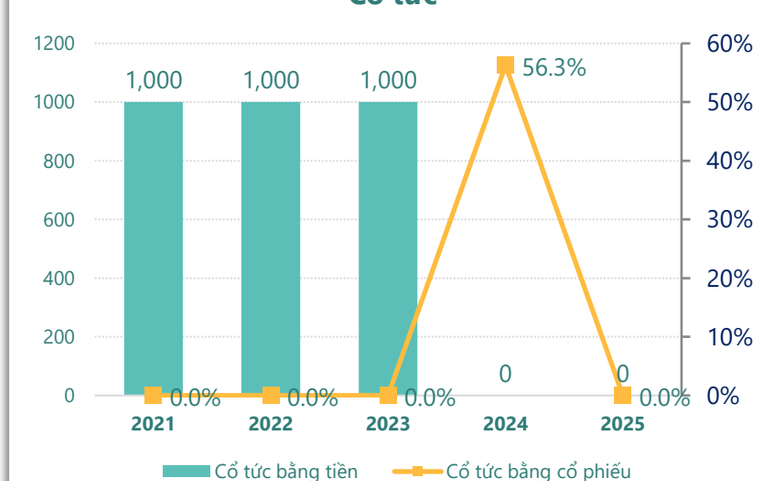
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

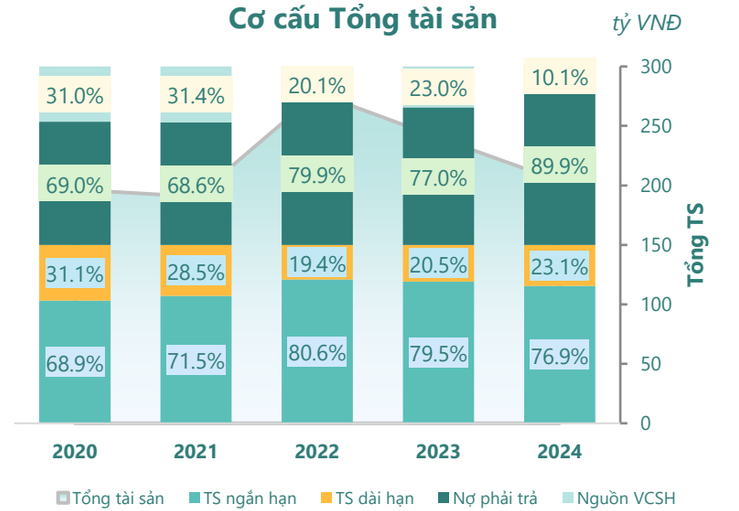
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

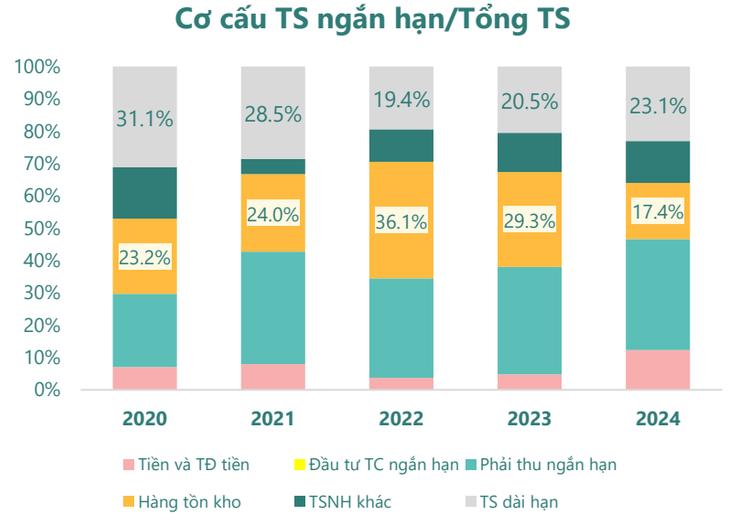
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



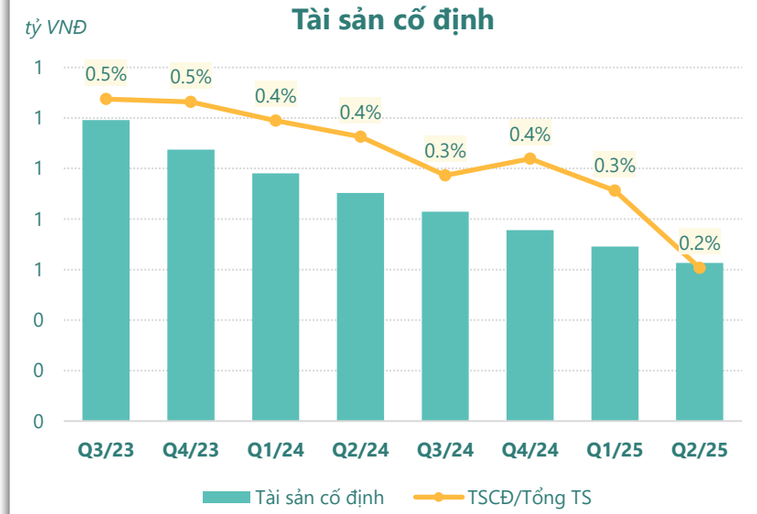
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



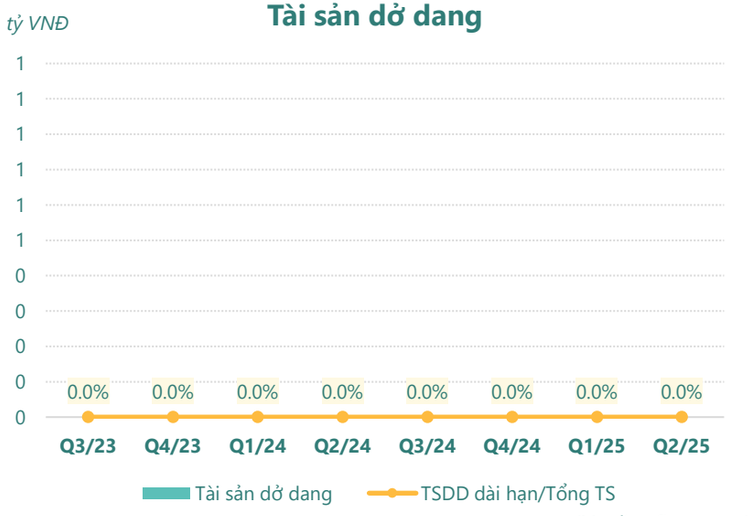
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



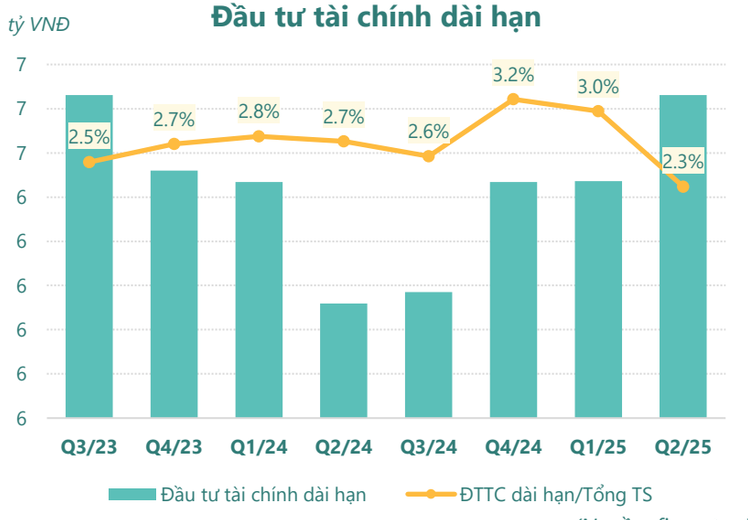
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



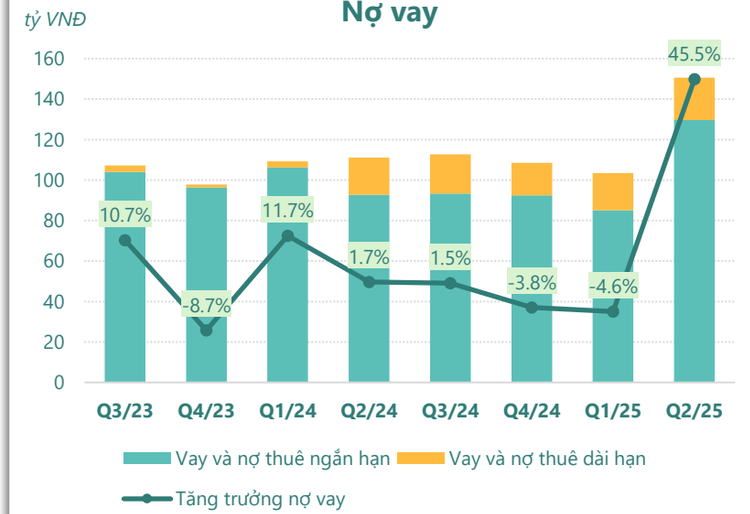
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

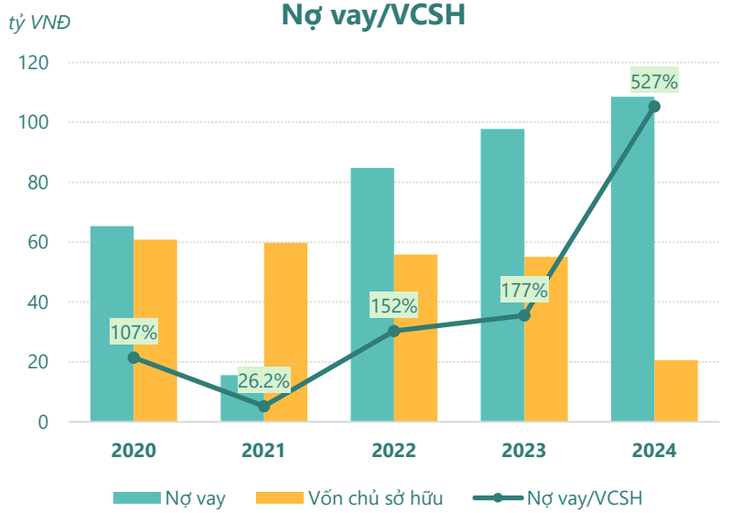
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



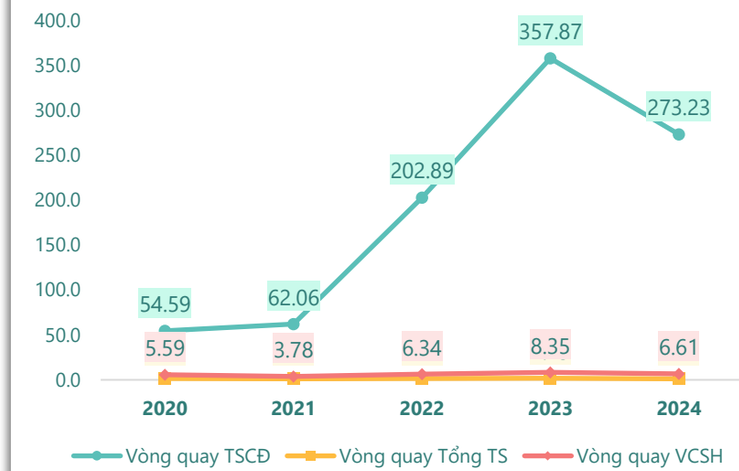
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



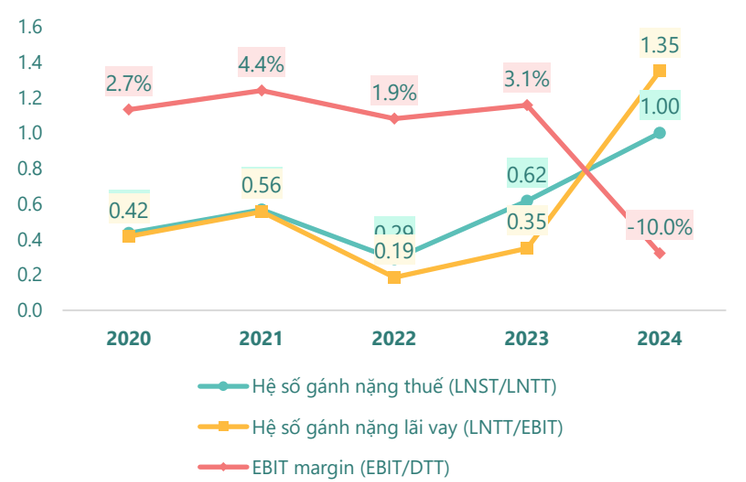
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



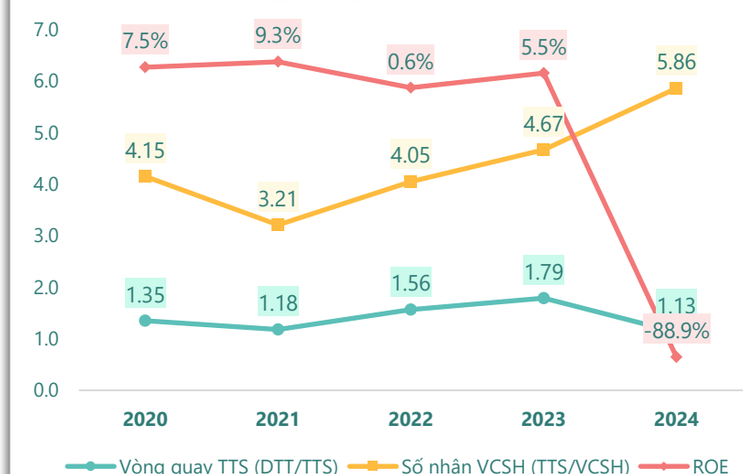
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



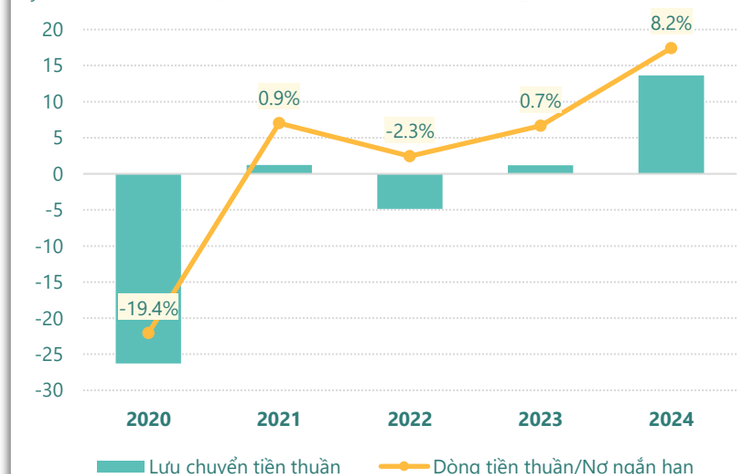
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**65.5**	**34.1**	**92.2%**	**85.2**	**118**	**-27.8%**
Giá vốn hàng bán	49.5	22.6	119%	67.4	96.2	-29.9%
Lợi nhuận gộp	16.1	11.5	39.8%	17.8	22.0	-18.9%
Doanh thu HĐTC	0.08	0.48	-82.9%	0.10	0.55	-81.9%
Chi phí TC	2.30	2.49	-7.6%	3.97	4.67	-15.0%
Chi phí lãi vay	2.03	2.49	-18.4%	3.62	4.67	-22.4%
LN trong công ty LKLD	**0.19**	**-0.27**	**172%**	**0.19**	**-0.27**	**171%**
Chi phí bán hàng	0.83	0.81	3.0%	1.32	1.85	-28.5%
Chi phí QLDN	**7.95**	**16.8**	**-52.7%**	**13.0**	**22.5**	**-42.3%**
LN thuần từ HĐKD	5.27	-8.36	163%	-0.18	-6.81	97.4%
Lợi nhuận khác	**1.50**	**1.73**	**-13.3%**	**0.32**	**1.70**	**-81.4%**
LN trước thuế	6.77	-6.63	202%	0.14	-5.11	103%
Lợi nhuận sau thuế	**6.77**	**-6.63**	**202%**	**0.14**	**-5.11**	**103%**
LNST của CĐ cty mẹ	**6.77**	**-6.63**	**202%**	**0.14**	**-5.11**	**103%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-16.7	-1.88	37.1	-4.13	-15.4	-45.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.07	-0.01	0.50	0.02	0.02	0.00
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	11.1	1.84	-9.88	-4.25	-5.04	47.1
Tiền đầu kỳ	11.5	5.88	5.83	33.6	25.1	4.74
Lưu chuyển tiền thuần	**-5.58**	**-0.05**	**27.7**	**-8.36**	**-20.4**	**1.57**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0.00	0.00	0	0.00
Tiền cuối kỳ	5.88	5.83	33.6	25.1	4.74	6.31

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**289**	**204**	**42.1%**
Tài sản ngắn hạn	243	157	55.4%
Tiền và tương đương tiền	6.31	25.1	-74.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	58.9	69.9	-15.7%
Hàng tồn kho	140	35.4	297%
Tài sản ngắn hạn khác	37.7	26.3	43.7%
Tài sản dài hạn	**46.0**	**46.9**	**-2.0%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	0.63	0.76	-17.1%
Bất động sản đầu tư	38.4	39.4	-2.5%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	6.63	6.44	3.0%
Tài sản dài hạn khác	**0.40**	**0.40**	**0.7%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	269	183	46.8%
Nợ ngắn hạn	**247**	**167**	**48.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	130	92.5	40.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	81.2	55.3	46.9%
Nợ dài hạn	21.5	16.4	31.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	20.9	16.1	30.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**20.7**	**20.6**	**0.7%**
Vốn chủ sở hữu	**20.7**	**20.6**	**0.7%**
Vốn điều lệ	50.0	50.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)